THÚC ĐẨY NĂNG LỰC HỌC TẬP SUỐT ĐỜI CỦA SINH VIÊN KỸ THUẬT

BÙI THỊ VÂN ANH
Trường Hóa và Khoa học sự sống,
Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhận bài ngày 18/02/2025. Sửa chữa xong 25/02/2025. Duyệt đăng 05/3/2025.

Abstract

This article reviews several studies on the lifelong learning skills of Engineering students. It is structured into four main sections: the definition; the significance of lifelong learning capabilities; the situation of lifelong learning in Vietnam; and strategies to foster lifelong learning capabilities. This article aims to serve as a valuable resource for students, educators, and policymakers, providing insights and practical recommendations to support the continuous development of Engineering students' lifelong learning skills.

Keywords: *Review, lifelong learning câpbilities, engineering students, recommendations.*

1. Đặt vấn đề

Học tập suốt đời (HTSĐ) là một khái niệm không còn xa lạ trong thời đại công nghệ phát triển nhanh chóng như hiện nay. Đặc biệt, đối với sinh viên (SV) khối kỹ thuật tại Việt Nam, việc học suốt đời không chỉ là một lựa chọn mà còn là một yêu cầu bắt buộc để có thể thích ứng và phát triển trong môi trường làm việc đầy cạnh tranh. Trước hết, ngành kỹ thuật là một lĩnh vực luôn thay đổi và phát triển không ngừng. Những tiến bộ công nghệ mới liên tục xuất hiện, đòi hỏi các kỹ sư phải cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình để không bị lạc hậu. Việc học suốt đời giúp SV kỹ thuật nắm bắt được những xu hướng mới nhất, từ đó áp dụng vào công việc một cách hiệu quả. Chẳng hạn, các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), công nghệ blockchain đang thay đổi cách chúng ta sống và làm việc. Nếu không liên tục học hỏi, SV sẽ khó có thể theo kịp và tận dụng được những cơ hội mà các công nghệ này mang lại. Hơn nữa, việc học suốt đời giúp SV kỹ thuật phát triển kỹ năng mềm, một yếu tố quan trọng không kém so với kiến thức chuyên môn. Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và giải quyết vấn đề là những kỹ năng cần thiết để thành công trong bất kỳ lĩnh vực nào. Thông qua việc tham gia các khóa học, hội thảo và hoạt động ngoại khóa, SV có thể rèn luyện và nâng cao những kỹ năng này, từ đó trở nên linh hoạt và tự tin hơn trong công việc. Ngoài ra, việc học suốt đời còn giúp SV kỹ thuật mở rộng mạng lưới quan hệ, tạo điều kiện cho sự phát triển nghề nghiệp. Tham gia các khóa học và hội thảo không chỉ giúp SV tiếp thu kiến thức mới mà còn tạo cơ hội gặp gỡ và kết nối với những người có cùng chí hướng. Những mối quan hệ này có thể mang lại nhiều cơ hội việc làm và hợp tác trong tương lai. Cuối cùng, việc học suốt đời giúp SV kỹ thuật phát triển tư duy sáng tạo và khả năng tự học. Trong một thế giới mà thông tin và kiến thức luôn thay đổi, khả năng tự học và sáng tạo là vô cùng quan trọng. Việc học suốt đời khuyến khích SV tìm tòi, khám phá và áp dụng những kiến thức mới vào thực tiễn, từ đó tạo ra những giải pháp sáng tạo và hiệu quả cho các vấn đề kỹ thuật. Như vậy, việc học suốt đời đóng vai trò quan trọng đến sự phát triển của SV khối kỹ thuật tại Việt Nam, nó không chỉ giúp họ cập nhật kiến thức và kỹ năng mới mà còn phát triển kỹ năng mềm, mở rộng mạng lưới quan hệ và khuyến khích tư duy sáng tạo. Trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng và môi trường làm việc đầy cạnh tranh, việc học suốt đời là chìa khóa để SV kỹ thuật có thể thích ứng và thành công.

Email: anh.buithivan@hust.edu.vn

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm học tập suốt đời

Học tập suốt đời là một khái niệm đã thu hút sự chú ý đáng kể trong những năm gần đây, đặc biệt trong bối cảnh phát triển công nghệ nhanh chóng và thay đổi xã hội. HTSĐ đề cập đến việc theo đuổi kiến thức liên tục, tự nguyện và tự thúc đẩy vì lý do cá nhân hoặc nghề nghiệp. Khái niệm này vượt ra ngoài giáo dục truyền thống và bao gồm tất cả các hình thức học tập, dù là chính quy, không chính quy hay phi chính quy, trong suốt cuộc đời của mỗi cá nhân. Hager (2012) định nghĩa học tập suốt đời là một quá trình bao gồm giáo dục suốt đời, giáo dục tái diễn và học tập không chính quy [1]. Ông nhấn mạnh rằng HTSĐ không chỉ giới hạn trong các hệ thống giáo dục chính quy mà còn bao gồm cả học tập không chính quy diễn ra ngoài các môi trường giáo dục truyền thống. Theo Hager, khái niệm HTSĐ đã phát triển đáng kể từ những năm 1970, được thúc đẩy bởi các yếu tố như cạnh tranh kinh tế, toàn cầu hóa và tập trung vào việc tạo ra kiến thức. UNESCO (2016) mô tả HTSĐ là một nguyên tắc thiết yếu cho các chính sách giáo dục trên toàn thế giới [2]. Tổ chức này nhấn mạnh rằng HTSĐ nên phổ quát và dễ tiếp cận cho tất cả mọi người, thúc đẩy tương lai bền vững cho cá nhân và xã hội. Khung HTSĐ của UNESCO bao gồm nhiều khía cạnh như phát triển cá nhân, hòa nhập xã hội, công dân tích cực và khả năng làm việc. Theo European Commission HTSĐ có nghĩa là "Tất cả giáo dục phổ thông, giáo dục và đào tạo nghề, giáo dục không chính quy và học tập phi chính quy được thực hiện trong suốt cuộc đời, dẫn đến sự cải thiện về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong quan điểm liên quan đến cá nhân, công dân, xã hội và/hoặc nghề nghiệp. Nó bao gồm việc cung cấp các dịch vụ tư vấn và hướng dẫn [3]. Định nghĩa này nhấn mạnh rằng HTSĐ không chỉ giới hạn trong giáo dục chính quy mà còn bao gồm cả học tập không chính quy và phi chính quy. Học tập suốt đời có thể có nhiều hình thức khác nhau, bao gồm: - Học tập chính quy: Học tập có cấu trúc thường diễn ra trong các cơ sở giáo dục, dẫn đến các bằng cấp và chứng chỉ được công nhận; - Học tập không chính quy: Học tập diễn ra ngoài các môi trường giáo dục chính quy, chẳng hạn như thông qua kinh nghiệm làm việc, sở thích và tương tác xã hội; - Học tập phi chính quy: Các hoạt động học tập có tổ chức không nhất thiết dẫn đến các bằng cấp chính quy, chẳng hạn như các hội thảo, khóa học cộng đồng và các nền tảng học tập trực tuyến [1] ,[2], [3].

2.2. Tầm quan trọng của học tập suốt đời

Vai trò quan trọng của HTSĐ đã được thảo luận trong nhiều nghiên cứu trước đây vì những lợi ích với người học và các bên liên quan, có thể tóm lược như sau: - Thích ứng với thay đổi: Trong một thế giới thay đổi nhanh chóng, cá nhân cần liên tục cập nhật kỹ năng và kiến thức để duy trì sự phù hợp trong thị trường lao động và thích ứng với các công nghệ và phương pháp mới [1]; - Phát triển cá nhân: HTSĐ đóng góp vào sự phát triển cá nhân và sự hoàn thiện bản thân, nó cho phép cá nhân khám phá những sở thích mới, phát triển kỹ năng mới và đạt được các mục tiêu cá nhân [2]; - Hòa nhập xã hội: HTSĐ thúc đẩy hòa nhập xã hội bằng cách cung cấp cơ hội cho tất cả mọi người, bất kể xuất thân của họ, tham gia vào xã hội và đóng góp vào sự phát triển của nó [2]; - Cạnh tranh kinh tế: Các quốc gia ưu tiên HTSĐ thường có nền kinh tế cạnh tranh hơn. Một lực lượng lao động được giáo dục tốt và liên tục học hỏi sẽ được trang bị tốt hơn để đổi mới và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế [1].

Mặc dù HTSĐ rất quan trọng nhưng việc phát triển năng lực HTSĐ cũng có nhiều thách thức và rào cản: - Tiếp cận và bình đẳng: Không phải tất cả mọi người đều có cơ hội tiếp cận HTSĐ như nhau. Các yếu tố như tình trạng kinh tế - xã hội, vị trí địa lý và khoảng cách số có thể hạn chế khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên học tập [2]; - Động lực và sự tham gia: Duy trì động lực và sự tham gia trong HTSĐ có thể là một thách thức, đặc biệt đối với những người cân bằng giữa công việc, gia đình và các trách nhiệm khác [1]; - Công nhận học tập không chính quy: Học tập không chính quy thường không được công nhận hoặc đánh giá cao như giáo dục chính quy, điều này có thể làm giảm động lực của cá nhân trong việc theo đuổi các cơ hội học tập không chính quy [2].

Những rào cản và thách thức này cũng có những mức độ khác nhau với các đối tượng người học khác nhau và bối cảnh học tập khác nhau ở các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bài báo hướng tới việc tổng lược các nghiên cứu liên quan để hướng tới đối tượng người học là SV kỹ thuật tại Việt Nam.

2.3. Học tập suốt đời của sinh viên Việt Nam

2.3.1. Về học tập suốt đời của sinh viên

Học tập suốt đời là một khái niệm ngày càng được chú trọng tại Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Tuy nhiên, tình trạng HTSSD của SV Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức và hạn chế. Theo nghiên cứu của Phan (2022), HTSĐ tại Việt Nam gặp nhiều khó khăn hơn so với các nước phát triển. Một số yếu tố ảnh hưởng đến HTSĐ tại Việt Nam bao gồm khung pháp lý, cơ sở vật chất và trình độ ngoại ngữ [4]. SV Việt Nam thường thiếu cơ hội tiếp cận với các nguồn tài nguyên học tập hiện đại và các chương trình đào tạo liên tục. Điều này dẫn đến việc họ không thể cập nhật kiến thức và kỹ năng mới một cách hiệu quả. Một nghiên cứu khác của Phạm Đỗ Nhật Tiến (2014) chỉ ra, mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc mở rộng phạm vi giáo dục và đa dạng hóa các hình thức học tập nhưng vẫn còn nhiều hạn chế trong quá trình thay đổi, đặc biệt là trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội của đất nước [5]. SV thường gặp khó khăn trong việc tự học và phát triển kỹ năng mềm, điều này ảnh hưởng đến khả năng thích ứng và phát triển trong môi trường làm việc đầy cạnh tranh. Theo báo cáo của ASEM LLL Hub (2010), Việt Nam đang nỗ lực xây dựng và duy trì một xã hội hoạt động tốt và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong tương lai. Tuy nhiên, để đạt được điều này cần ưu tiên hàng đầu cho HTSĐ, nâng cao và nâng cấp kỹ năng của dân số trưởng thành trên toàn bộ độ tuổi và phát triển nguồn nhân lực đến mức tối đa [6].

2.3.2. Nguyên nhân

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng HTSĐ của SV Việt Nam còn hạn chế. Một trong những nguyên nhân chính là thiếu sự hỗ trợ từ phía nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục. Theo nghiên cứu của Phan (2022), các chính sách và chiến lược giáo dục tại Việt Nam chưa thực sự khuyến khích và hỗ trợ HTSĐ một cách hiệu quả [4]. Các chương trình đào tạo thường tập trung vào kiến thức chuyên môn mà thiếu sự chú trọng đến phát triển kỹ năng mềm và khả năng tự học. Ngoài ra, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ tại nhiều trường đại học ở Việt Nam còn hạn chế. Điều này làm giảm khả năng tiếp cận của SV với các nguồn tài nguyên học tập hiện đại và các khóa học trực tuyến. Theo Phạm Đỗ Nhật Tiến (2014), việc thiếu cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ là một trong những rào cản lớn đối với HTSĐ tại Việt Nam [5]. Một nguyên nhân khác là trình độ ngoại ngữ của SV Việt Nam còn thấp. Điều này hạn chế khả năng tiếp cận của họ với các tài liệu học tập và các khóa học quốc tế. Theo nghiên cứu của Desjardins, Melo và Lee (2016), trình độ ngoại ngữ là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng HTSĐ của SV [7]. Theo nghiên cứu của Phan (2019), HTSĐ tại Việt Nam còn gặp nhiều thách thức do thiếu sự hỗ trợ từ các chính sách giáo dục và sự thiếu hụt về cơ sở vật chất. Ngoài ra, trình độ ngoại ngữ của SV Việt Nam còn thấp, điều này hạn chế khả năng tiếp cận với các tài liệu học tập quốc tế [8].

2.4. Một số đề xuất thúc đẩy năng lực học tập suốt đời của sinh viên kỹ thuật

2.4.1. Phát triển chính sách và chiến lược giáo dục

Các cơ quan quản lý giáo dục cần phát triển và thực hiện các chính sách và chiến lược hỗ trợ HTSĐ. Điều này bao gồm việc khuyến khích các trường đại học và các tổ chức giáo dục cung cấp các chương trình đào tạo liên tục và các khóa học trực tuyến. Theo Phan (2022), việc xây dựng một khung pháp lý rõ ràng và các chính sách hỗ trợ HTSĐ là cần thiết để thúc đẩy sự phát triển HTSĐ cho SV, đặc biệt là SV khối kỹ thuật tại Việt Nam [3]. Phạm (2014) cũng nhấn mạnh rằng, để xây dựng một xã hội học tập cần có các chính sách giáo dục linh hoạt và phù hợp với nhu cầu của người học. Các chính sách này cần tạo điều kiện cho mọi người, bất kể độ tuổi hay trình độ học vấn, có thể tiếp cận với các cơ hội HTSĐ [4]. Ngoài ra, theo ASEM LLL Hub (2010), việc phát triển các chính sách giáo dục cần phải dựa trên việc phân tích và đánh giá các nhu cầu học tập của người dân, từ đó đưa ra các giải pháp phù hợp để đáp ứng những nhu cầu này [5].

2.4.2. Nâng cao cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ

Đầu tư vào cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ tại các trường đại học là cần thiết để tạo điều kiện cho SV tiếp cận với các nguồn tài nguyên học tập hiện đại. Điều này bao gồm việc cung cấp các phòng học thông minh, thư viện điện tử và các nền tảng học tập trực tuyến. Theo Phạm Đỗ Nhật Tiến (2014),

việc nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy HTSĐ tại Việt Nam [4]. ASEM LLL Hub (2010) cũng chỉ ra, việc đầu tư vào cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo điều kiện cho người học tiếp cận với các phương pháp học tập mới và hiệu quả hơn [5]. Nguyen và Nguyen (2021) nhấn mạnh rằng, việc sử dụng công nghệ trong giáo dục có thể giúp tạo ra các môi trường học tập linh hoạt và tương tác, từ đó khuyến khích SV nói chung và SV kỹ thuật nói riêng tham gia vào quá trình HTSĐ [9].

2.4.3. Phát triển kỹ năng mềm và khả năng tự học

Các chương trình đào tạo cần chú trọng đến việc phát triển kỹ năng mềm và khả năng tự học cho SV. Điều này có thể được thực hiện thông qua các khóa học kỹ năng mềm, các hoạt động ngoại khóa và các chương trình thực tập. Theo Desjardins, Melo, và Lee (2016), việc phát triển kỹ năng mềm và khả năng tự học là cần thiết để SV có thể thích ứng với môi trường làm việc đầy cạnh tranh [7]. Do và cộng sự (2021) cũng nhấn mạnh rằng, việc phát triển kỹ năng mềm và khả năng tự học không chỉ giúp SV nâng cao năng lực cá nhân mà còn tạo điều kiện cho họ tham gia vào các hoạt động HTSĐ một cách hiệu quả [9].

2.4.4. Nâng cao trình độ ngoại ngữ

Để giúp SV kỹ thuật tiếp cận với các tài liệu học tập và các khóa học quốc tế cần nâng cao trình độ ngoại ngữ của họ. Điều này có thể được thực hiện thông qua các khóa học ngoại ngữ, chương trình trao đổi SV và các hoạt động giao lưu văn hóa.

Theo Phan (2019), việc nâng cao trình độ ngoại ngữ là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy HTSĐ tại Việt Nam [8]. Le và Hayden (2017) cũng chỉ ra rằng, việc nâng cao trình độ ngoại ngữ không chỉ giúp SV tiếp cận với các tài liệu học tập quốc tế mà còn mở ra nhiều cơ hội học tập và làm việc ở nước ngoài [10].

2.4.5. Khuyến khích học tập suốt đời trong cộng đồng

Cần thúc đẩy một văn hóa HTSĐ trong cộng đồng, khuyến khích mọi người liên tục tìm kiếm kiến thức và phát triển kỹ năng. Điều này có thể được thực hiện thông qua các chiến dịch truyền thông, sự kiện học tập cộng đồng và các chương trình giáo dục người lớn. Theo Phan (2022), việc thúc đẩy một văn hóa HTSĐ trong cộng đồng là cần thiết để tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của xã hội [4]. Le và Hayden (2017) cũng nhấn mạnh rằng, việc xây dựng một văn hóa HTSĐ trong cộng đồng không chỉ giúp nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của HTSĐ mà còn tạo điều kiện cho họ tham gia vào các hoạt động học tập một cách tích cực và hiệu quả [10].

2.4.6. Tăng cường hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế trong giáo dục có thể mang lại nhiều lợi ích cho việc thúc đẩy HTSĐ. Các chương trình hợp tác quốc tế có thể giúp SV tiếp cận với các phương pháp giảng dạy và học tập tiên tiến cũng như mở rộng mạng lưới quan hệ quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật. Theo nghiên cứu của Do và cộng sự (2021), việc tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục có thể giúp nâng cao chất lượng giáo dục và tạo điều kiện cho SV tham gia vào các hoạt động HTSĐ một cách hiệu quả [9].

2.4.7. Đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên (GV) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy HTSĐ. Việc đào tạo và phát triển đội ngũ GV có thể giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và tạo điều kiện cho SV tham gia vào các hoạt động HTSĐ. Theo nghiên cứu của Phạm (2014), việc đào tạo và phát triển đội ngũ GV là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy HTSĐ tại Việt Nam [5]. Le và Hayden (2017) cũng nhấn mạnh rằng, việc đào tạo và phát triển đội ngũ GV không chỉ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn tạo điều kiện cho giảng viên tham gia vào các hoạt động HTSĐ một cách hiệu quả [10].

2.4.8. Tạo điều kiện cho học tập suốt đời trong doanh nghiệp

Doanh nghiệp có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy HTSĐ. Việc tham gia các chương trình đào tạo và phát triển nhân viên khi tham gia thực tập hay kiến tập có thể giúp nâng cao năng lực của SV kỹ thuật và tạo điều kiện cho họ tham gia vào các hoạt động HTSĐ sau này để phát triển chuyên môn ở doanh nghiệp. Theo nghiên cứu của Phan (2019), việc tạo điều kiện cho HTSĐ trong doanh nghiệp có thể giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và tạo điều kiện cho nhân viên phát triển cá nhân [8].

2.4.9. Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông

Công nghệ thông tin và truyền thông có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy HTSĐ. Các nền tảng học tập trực tuyến và các công cụ học tập kỹ thuật số có thể giúp tạo ra các môi trường học tập linh hoạt và tương tác, từ đó khuyến khích SV, cụ thể là SV kỹ thuật tham gia vào quá trình học tập suốt đời. Theo nghiên cứu của ASEM LLL Hub (2010), việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục có thể giúp nâng cao chất lượng giáo dục và tạo điều kiện cho người học tiếp cận với các phương pháp học tập mới và hiệu quả hơn [6].

2.4.10. Đánh giá và cải tiến liên tục

Việc đánh giá và cải tiến liên tục các chương trình HTSĐ là cần thiết để đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các chương trình này. Các cơ quan quản lý giáo dục cần thực hiện các cuộc khảo sát và đánh giá định kỳ để thu thập ý kiến phản hồi từ người học, trong đó có SV kỹ thuật và từ đó đưa ra các giải pháp cải tiến phù hợp. Theo nghiên cứu của Phan (2022), việc đánh giá và cải tiến liên tục các chương trình HTSĐ là cần thiết để đảm bảo chất lượng và hiệu quả của các chương trình này [4].

3. Kết luận

Năng lực HTSĐ là yếu tố không thể thiếu đối với SV kỹ thuật trong thế kỷ 21. Việc phát triển năng lực này là một yêu cầu tất yếu trong bối cảnh giáo dục kỹ thuật ở Việt Nam, chịu ảnh hưởng của cả yếu tố khách quan và chủ quan. Hiểu và áp dụng hiệu quả các chiến lược phù hợp sẽ giúp SV không ngừng nâng cao năng lực HTSĐ, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển nghề nghiệp. Bài viết nhấn mạnh vai trò chủ động của SV trong quá trình rèn luyện kỹ năng này, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ từ nhiều phía, bao gồm nhà trường, GV, gia đình và nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, bài viết cũng nhận thấy một số hạn chế, đặc biệt là số lượng các nghiên cứu được tổng lược còn chưa nhiều. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi phân tích, bao gồm nhiều bối cảnh giáo dục khác nhau hoặc tập trung vào các nghiên cứu thực nghiệm nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố cụ thể đến năng lực HTSĐ của SV kỹ thuật. Thông qua bài viết này, tác giả hy vọng có thể đóng góp một nguồn tài liệu hữu ích, giúp nâng cao nhận thức và thúc đẩy sự phát triển năng lực HTSĐ của SV kỹ thuật trong thời đại đổi mới và không ngừng biến đổi.

Tài liệu tham khảo

[1] Hager, P. (2021), *Concepts and definitions of lifelong learning (Các khái niệm và định nghĩa về học tập suốt đời)*. The Oxford handbook of lifelong learning, pp. 13-34.

[2] UNESCO (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization). (2016), *Incheon declaration and Framework for action for the implementation of Sustainable Development Goal 4 - Towards inclusive and equitable quality education and lifelong learning opportunities for all (Tuyên bố Incheon và Khung hành động thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững số 4 - Hướng tới giáo dục chất lượng toàn diện và công bằng cùng các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người)*. Education 2030. Paris: UNESCO. Retrieved 25 February 2019 from https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000245656.

[3] Volles, N. (2014), *Lifelong learning in the EU: changing conceptualisations, actors, and policies (Học tập suốt đời ở Liên minh Châu Âu: khái niệm, tác nhân và chính sách thay đổi)*. Studies in Higher Education, pp. 1-21.

[4] Phan, T. K. T. (2022), *Revisiting lifelong learning and its practices in Vietnam (Xem xét lại việc học tập suốt đời và thực tiễn ở Việt Nam)*. International Journal of TESOL & Education, 3(1), 47-63.

[5] Nhat Tien Pham Do (2014), *Obstacles to lifelong learning in Vietnam and some suggested solutions (Học tập suốt đời ở Việt Nam: Rào cản và giải pháp)*. VNU Journal of Science: Education Research, 30(1), 21-30.

[6] ASEM LLL Hub. (2010), *The situation analysis of lifelong learning in Vietnam (Phân tích tình hình học tập suốt đời ở Việt Nam)*. Retrieved from http://asemlllhub.org/fileadmin/www.dpu.dk/ASEM/eNewsletters/July_2011/Vietnam_LLL_final_report_AC_2011.pdf

[7] Desjardins, R., Melo, V., & Lee, J. (2016), *Cross-national patterns of participation in adult education and policy trends in Korea, Norway, and Vietnam (Các mô hình tham gia xuyên quốc gia vào giáo dục người lớn và xu hướng chính sách ở Hàn Quốc, Na Uy và Việt Nam)*. Prospects, 46(1), 149-170.

[8] Phan, T. T. K. (2019), *Critical theory and the implementation of lifelong learning in Vietnam (Lý thuyết phê phán và việc triển khai học tập suốt đời ở Việt Nam)*. Ho Chi Minh City Open University Journal of Science-Social Sciences, 9(2), 17-30.

[9] Do, T. T., Thi Tinh, P., Tran-Thi, H. G., Bui, D. M., Pham, T. O., Nguyen-Le, V. A., & Nguyen, T. T. (2021). *Research on lifelong learning in Southeast Asia: A bibliometrics review ,between 1972 and 2019 (Nghiên cứu về học tập suốt đời ở Đông Nam Á: Tổng quan trắc lượng thư mục từ năm 1972 đến năm 2019)*. Cogent Education, 8(1).

[10] Le, T. K. A., & Hayden, M. (2017), *The road ahead for the higher education sector in Vietnam (Con đường phía trước của ngành Giáo dục đại học Việt Nam)*. Journal of International and Comparative Education, 6(2), 77-89.